

**BÁO CÁO**  
**Tài chính nhà nước tỉnh năm 2021**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Kế toán số ngày 20 tháng 11 năm 2015; Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Cao Bằng năm 2021 như sau:

**I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**

**1. Mục đích**

Báo cáo tài chính nhà nước (sau đây viết tắt là BCTCNN) phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước (NSNN) do Nhà nước quản lý trên phạm vi tỉnh và toàn quốc. Phản ánh toàn bộ thông tin về tài sản (tài sản công), nợ phải trả (nợ công), nguồn vốn của Nhà nước và các tài sản, nguồn vốn khác của nhà nước; thông tin về tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính của nhà nước bao gồm NSNN và ngoài NSNN; về số tiền đã thu được, số tiền đã chi ra (bao gồm các luồng tiền vào, luồng tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu như: hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của nhà nước trong kỳ báo cáo), số dư tiền và tương đương tiền của Nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương.

**2. Vai trò**

BCTCNN góp phần nâng cao tính công khai, minh bạch của thông tin tài chính nhà nước, nâng cao trách nhiệm giải trình của UBND tỉnh, phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế, cụ thể:

- BCTCNN là một trong các công cụ phục vụ cho việc phân tích, đánh giá hiện trạng và quản lý toàn bộ các nguồn lực, nghĩa vụ và tình hình sử dụng các nguồn lực của Nhà nước (tài sản công, nợ công, thu nhập, chi phí...). Từ đó giúp

các nhà lãnh đạo đưa ra những phương hướng, giải pháp và các quyết sách phù hợp đảm bảo: các tài sản và nguồn lực của Nhà nước được đầu tư, phân bổ và sử dụng một cách hợp lý, cân đối và hiệu quả nhất cho mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của đất nước; quản lý chặt chẽ việc vay nợ, duy trì tính ổn định và bền vững của Nhà nước.

- BCTCNN giúp người dân thấy được nghĩa vụ đóng góp của mình đối với Nhà nước thông qua nghĩa vụ nộp thuế; giám sát, đánh giá tính hiệu quả của Nhà nước trong việc sử dụng tiền thuế để thực hiện các nhiệm vụ của Nhà nước và đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ chính đáng của người dân; kiểm tra, giám sát hoạt động kinh tế - tài chính khác của Nhà nước, đặc biệt là các khoản thu nhập, chi phí của Nhà nước, nợ công và việc quản lý, sử dụng tài sản công.

- BCTCNN là thước đo tin cậy để tổ chức tài chính quốc tế, các tổ chức xếp hạng đánh giá năng lực, sự tín nhiệm đối với nền tài chính quốc gia. Đây là một trong các yếu tố cơ bản giúp cho các nhà đầu tư, các nhà tài trợ trong việc ra quyết định đầu tư, hỗ trợ cho các địa phương nói riêng cũng như cho cả nền kinh tế nói chung.

### **3. Phạm vi lập BCTCNN tỉnh**

BCTCNN tỉnh Cao Bằng phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước tỉnh hoặc do tỉnh quản lý. Số liệu trên BCTCNN tỉnh Cao Bằng được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc tỉnh; báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Cao Bằng; số liệu thu và phải thu ngân sách nhà nước của Cục thuế tỉnh; số liệu vay nợ của tỉnh được tổng hợp từ số liệu vay của tỉnh do Vụ ngân sách nhà nước - Bộ Tài chính cung cấp; số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng của tỉnh do Cục quản lý công sản - Bộ Tài chính cung cấp; số liệu vốn nhà nước tại doanh nghiệp do tỉnh quản lý từ Sở Tài chính cung cấp và một số số liệu thu, chi ngân sách nhà nước khác chưa có trong các báo cáo nêu trên do Kho bạc Nhà nước Cao Bằng tổng hợp từ hệ thống TABMIS.

### **4. Các BCTCNN tỉnh**

BCTCNN tỉnh Cao Bằng bao gồm 4 báo cáo như sau:

(1) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Báo cáo tài sản, công nợ và nguồn vốn Nhà nước): Báo cáo về tình hình tài sản của Nhà nước (Tiền, phải thu, vật tư, hàng hoá đầu tư tài chính, tài sản cố định,...) và các nguồn vốn hình thành tài sản (Nguồn vốn của Nhà nước, nợ Nhà nước phải trả).

(2) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (Báo cáo thu, chi nhà nước theo phương pháp dồn tích): Báo cáo về các khoản phải thu, chi phát sinh trong năm của Nhà nước, bao gồm các khoản thu chi phát sinh trong năm của ngân sách nhà nước (NSNN), các khoản thu chi phát sinh trong năm ngoài NSNN; thặng dư/thâm hụt tài chính trong phạm vi năm tài chính.

(3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Báo cáo về luồng tiền thu vào chi ra của Nhà nước trong phạm vi năm tài chính.

(4) Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước: các thuật ngữ, phương pháp ghi nhận, nội dung các số liệu chi tiết bổ sung cho các báo cáo nêu trên.

So với các Báo cáo quyết toán Ngân sách nhà nước, BCTCNN nói chung và BCTCNN tỉnh nói riêng sẽ bổ sung, cung cấp một góc nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước, bao gồm thông tin về: Tài sản công, nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp, nợ công, thu nhập, chi phí, các tài sản và nguồn vốn khác của nhà nước. Qua đó, nhà quản lý, nhà đầu tư, các tổ chức kinh tế, người dân có thể phân tích được toàn bộ thực trạng quản lý nguồn lực (tài sản công, nợ công, doanh thu, chi phí...) và đánh giá hiệu quả chi tiêu công, kiểm tra giám sát hoạt động tài chính nhà nước cũng như phân tích khả năng tài chính của địa phương để đưa ra các giải pháp quản lý sử dụng hiệu quả nguồn lực, quản lý vay nợ, giảm thiểu áp lực chi tiêu và những rủi ro tài chính trong tương lai. Từ đó, duy trì tính ổn định và bền vững, tăng khả năng tín nhiệm của nền tài chính địa phương.

## **II. BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC 2021**

Năm 2021 là năm tiếp tục chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19, ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và tỉnh Cao Bằng nói riêng.

Trước tình hình đó, UBND tỉnh Cao Bằng đã chỉ đạo các địa phương, đơn vị thực hiện “mục tiêu kép” vừa triển khai quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19, vừa xây dựng và triển khai các giải pháp nhằm giảm thiểu tác động của dịch bệnh, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, an ninh chính trị, an toàn đời sống cho nhân dân. Kết quả đạt được như sau:

GRDP bình quân đầu người đạt 37 triệu đồng, bằng 91,8% kế hoạch;

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua địa bàn (bao gồm cả giá trị hàng hóa giám sát) 777,792 triệu USD, bằng 165% kế hoạch.

Thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn đạt 1.942,802 tỷ đồng, bằng 133% dự toán TW giao, bằng 97% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 99% so với năm 2020.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 6.897,46 tỷ đồng, giảm 33,47% so với năm 2020.

## **III. NỘI DUNG CỤ THỂ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**

Các số liệu và phân tích, giải trình chi tiết theo các Phụ lục đính kèm số I, II, III, IV (theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ).

### **1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước**

1.1. Tổng tài sản:	31.277 tỷ đồng, trong đó:
- Tài sản ngắn hạn:	6.252 tỷ đồng.
- Tài sản dài hạn:	25.025 tỷ đồng.
1.2. Tổng nguồn vốn và nợ phải trả:	31.277 tỷ đồng, trong đó:
- Nợ phải trả:	1.281 tỷ đồng.
- Nguồn vốn hình thành tài sản:	2.086 tỷ đồng.
- Thặng dư/Thâm hụt lũy kế:	27.420 tỷ đồng.
- Nguồn vốn khác:	490 tỷ đồng.

## **2. Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính**

2.1. Tổng doanh thu:	10.115 tỷ đồng, trong đó:
- Doanh thu thuộc NSNN:	9.436 tỷ đồng.
- Doanh thu không thuộc NSNN:	679 tỷ đồng.
2.2. Tổng chi phí:	7.561 tỷ đồng, trong đó:
- Chi phí từ nguồn NSNN:	6.850 tỷ đồng.
- Chi phí từ nguồn ngoài NSNN:	711 tỷ đồng.
2.3. Thặng dư trong năm:	2.554 tỷ đồng.

## **3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ**

3.1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu:	3.093 tỷ đồng.
3.2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư:	-1.504 tỷ đồng.
3.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính:	36 tỷ đồng.
3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ:	5.159 tỷ đồng.

## **4. Thuyết minh BCTCNN**

Thuyết minh BCTCNN tỉnh bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế - xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... và đặc biệt là giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên 3 báo cáo tài chính nhà nước nêu trên chưa chi tiết được. như: chi tiết về tổng tài sản, tổng nguồn vốn, xây dựng cơ bản dở dang...; chi tiết về đầu tư vốn nhà nước tỉnh tại doanh nghiệp; chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (Thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế giá trị gia tăng...), phí, lệ phí và doanh thu khác...

*(Tài liệu kèm theo gồm: (1) Phụ lục I - Báo cáo tình hình tài chính nhà nước; (2) Phụ lục II - Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước; (3) Phụ lục III - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; (4) Phụ lục IV Thuyết minh báo cáo tài chính)*

Trên đây là nội dung cơ bản của Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng toàn bộ các nội dung báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Cao Bằng năm 2021 theo các mẫu biểu đính kèm./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc NN tỉnh;
- CVP, các PCVP; CVTH (Nhưng);
- Lưu: VT, TH (HT).



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hoàng Xuân Ánh**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG

**PHỤ LỤC I**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP  
ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020 (Điều chỉnh đầu kỳ về tài sản kết cấu hạ tầng)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>100</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>110</b>		<b>6.251.706.613.360</b>	<b>4.587.227.646.654</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	5.158.979.409.224	3.534.346.343.122
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	0	0
3	Các khoản phải thu	113	TM03	1.043.750.874.877	989.622.079.834
4	Hàng tồn kho	114	TM04	48.976.329.259	53.987.626.488
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	0
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		0	9.271.597.210
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.025.232.400.305</b>	<b>25.296.266.218.368</b>
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	491.081.000.000	491.770.000.000
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		491.081.000.000	491.770.000.000
	1.2. Vốn góp	133		0	0
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		0	0
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	0
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	4.565.475.318.143	6.499.441.708.847
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	17.751.974.933.647	17.286.682.014.409
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		14.446.383.892.587	14.212.742.313.515
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		3.305.591.041.060	3.073.939.700.894
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	2.216.701.148.515	1.018.372.495.112
6	Tài sản dài hạn khác	141		0	0
	<b>TỔNG TÀI SẢN (I+II)</b>	<b>142</b>		<b>31.276.939.013.665</b>	<b>29.883.493.865.022</b>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020 (Điều chỉnh đầu kỳ về tài sản kết cấu hạ tầng)
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>200</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.065.394.488.053</b>	<b>1.022.715.831.065</b>
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	300.000.000	763.390.000
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		1.065.094.488.053	1.021.952.441.065
<b>II</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>230</b>	<b>TM09</b>	<b>215.800.215.666</b>	<b>283.216.141.295</b>
1	Nợ dài hạn	231		215.349.966.666	179.181.113.278
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		209.943.966.666	172.815.113.278
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		450.249.000	104.035.028.017
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)</b>	<b>236</b>		<b>1.281.194.703.719</b>	<b>1.305.931.972.360</b>
<b>C</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>300</b>	<b>TM10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		2.086.191.512.611	3.233.106.759.070
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		27.419.735.099.754	25.020.125.763.701
III	Nguồn vốn khác	330		489.817.697.581	324.329.369.891
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)</b>	<b>340</b>		<b>29.995.744.309.946</b>	<b>28.577.561.892.662</b>

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG

PHỤ LỤC II  
(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP  
ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**

(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>I.</b>	<b>THU NHẬP</b>	<b>01</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước</b>	<b>02</b>		<b>9.436.016.156.477</b>	<b>11.734.676.633.183</b>
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	824.690.812.348	760.152.130.509
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	138.556.325.658	158.296.578.366
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	5.609.347.593	6.887.180.968
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	7.136.952.227	8.682.797.529
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	8.460.022.718.651	10.800.657.945.811
<b>2</b>	<b>Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước</b>	<b>20</b>		<b>679.041.393.020</b>	<b>732.325.335.881</b>
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		451.957.521.378	488.012.112.646
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		227.083.871.642	244.313.223.235
	<b>TỔNG THU NHẬP (1+2)</b>	<b>30</b>		<b>10.115.057.549.497</b>	<b>12.467.001.969.064</b>
<b>II.</b>	<b>CHI PHÍ</b>	<b>31</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước</b>	<b>32</b>		<b>6.850.286.563.305</b>	<b>6.956.407.298.470</b>
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		3.288.063.345.679	3.203.429.475.666
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		659.350.963.457	613.184.864.489
	1.3 Chi phí hao mòn	35		971.932.068.716	951.959.913.570



STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	1.4 Chi phí tài chính	36		2.537.818.904	1.915.628.155
	1.5 Chi phí khác	37		1.928.402.366.549	2.185.917.416.590
<b>2</b>	<b>Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước</b>	<b>50</b>		<b>711.162.465.912</b>	<b>581.622.694.053</b>
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		283.955.599.533	223.078.988.324
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		272.280.857.639	196.097.535.920
	2.3 Chi phí khấu hao	53		31.379.532.977	8.453.650.632
	2.4 Chi phí tài chính	54		2.622.745.220	3.398.620.851
	2.5 Chi phí khác	55		120.923.730.543	150.593.898.326
	<b>TỔNG CHI PHÍ (1+2)</b>	<b>70</b>		<b>7.561.449.029.217</b>	<b>7.538.029.992.523</b>
<b>III.</b>	<b>THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)</b>	<b>71</b>		<b>2.553.608.520.280</b>	<b>4.928.971.976.541</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG**

**PHỤ LỤC III**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP  
ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021)

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>I.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU</b>	<b>01</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		2.553.608.520.280	4.928.971.976.541
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		539.214.098.757	-3.643.737.870.330
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		1.003.311.601.693	960.413.564.202
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-11.053.677.888	-10.378.749.468
	Chi phí lãi vay	06		2.537.818.904	1.915.628.155
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		5.011.297.229	3.597.945.855
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-44.857.197.833	-360.432.259.621
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		-60.442.732.029	395.513.178.790
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-355.293.011.319	-4.634.367.178.243
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		3.092.822.619.037	1.285.234.106.211
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>21</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-1.392.517.164.800	-1.446.134.532.366
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		5.444.330.295	3.491.568.500
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-128.449.990.000	-67.000.000.000
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		0	2.461.941.476

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		11.627.808.182	8.556.045.114
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-1.503.895.016.323	-1.498.624.977.276
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>40</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		65.509.544.658	55.011.375.180
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-29.818.991.865	-17.853.954.152
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		0	0
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		0	-131.076.287
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		35.690.552.793	37.026.344.741
<b>IV.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)</b>	<b>60</b>		<b>1.624.618.155.507</b>	<b>-176.364.526.324</b>
<b>V.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>61</b>		<b>3.534.346.343.122</b>	<b>3.710.710.869.446</b>
<b>VI.</b>	<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá</b>	<b>62</b>		<b>14.910.595</b>	<b>0</b>
<b>VII.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+ V+VI)</b>	<b>63</b>		<b>5.158.979.409.224</b>	<b>3.534.346.343.122</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021)

**A. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Năm 2021 là năm tiếp tục chịu tác động nặng nề của đại dịch COVID-19, ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và tỉnh Cao Bằng nói riêng.

Trước tình hình đó, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng đã kịp thời chỉ đạo các địa phương, đơn vị thực hiện “mục tiêu kép” vừa triển khai quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh COVID-19, vừa xây dựng và triển khai các nhóm giải pháp nhằm giảm thiểu tác động của dịch bệnh, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, an ninh chính trị, an toàn đời sống cho nhân dân. Kết quả đạt được như sau:

GRDP bình quân đầu người đạt 37 triệu đồng, bằng 91,8% kế hoạch<sup>1</sup>;

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua địa bàn (bao gồm cả giá trị hàng hóa giám sát) 777,792 triệu USD, đạt 165% kế hoạch<sup>1</sup>;

Thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn đạt 1.942,802 tỷ đồng, so với dự toán TW giao đạt 133%, so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao đạt 97%, so với năm 2020 bằng 99%<sup>1</sup>;

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 6.897,46 tỷ đồng, giảm 33,47% so với năm 2020<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> Báo cáo số 190/BC-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP; Tình hình kinh tế - xã hội năm 2021; Phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu năm 2022.

## **B. TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC (BCTCNN)**

### **I. Mục đích ý nghĩa**

BCTCNN tỉnh được lập từ năm tài chính 2018. Đây là một bước cải tiến mạnh mẽ của nền tài chính Việt Nam nói chung và của Bộ Tài chính trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển ngành tài chính nói riêng; Qua BCTCNN tỉnh, thông tin tài chính nhà nước sẽ được minh bạch hóa, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý tài chính hiện đại, hướng đến phù hợp với thông lệ và chuẩn mực kế toán công quốc tế. Mục tiêu của BCTCNN tỉnh là cung cấp thông tin về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước của tỉnh.

So với các báo cáo quyết toán NSNN, BCTCNN cung cấp bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước, bao gồm thông tin về: tài sản công, nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp, nợ công, thu nhập, chi phí, các tài sản và nguồn vốn khác của nhà nước... Qua đó, nhà quản lý, nhà đầu tư, các tổ chức kinh tế, người dân có thể phân tích được toàn bộ thực trạng quản lý nguồn lực (*tài sản công, nợ công, doanh thu, chi phí...*) và đánh giá hiệu quả chi tiêu công, kiểm tra giám sát hoạt động tài chính nhà nước cũng như phân tích khả năng tài chính của địa phương để đưa ra các giải pháp quản lý sử dụng hiệu quả nguồn lực, quản lý vay nợ, giảm thiểu áp lực chi tiêu và những rủi ro tài chính trong tương lai. Từ đó, duy trì tính ổn định và bền vững, tăng khả năng tín nhiệm của nền tài chính địa phương.

### **II. Cơ sở pháp lý của BCTCNN**

Căn cứ Điều 30, Điều 73 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017, Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư hướng dẫn lập BCTCNN trên phạm vi toàn quốc.

BCTCNN được lập hàng năm, gồm 04 báo cáo<sup>2</sup>:

1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Báo cáo tài sản, công nợ và nguồn vốn Nhà nước) - Phụ lục I: Báo cáo về tình hình tài sản của Nhà nước (Tiền, phải thu, vật tư, hàng hoá đầu tư tài chính, tài sản cố định,...) và các nguồn vốn hình thành tài sản (Nguồn vốn của Nhà nước, nợ Nhà nước phải trả).

---

<sup>2</sup> Theo quy định tại khoản 2, Điều 30, Luật Kế toán và quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về BCTCNN.

2. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (Báo cáo thu, chi nhà nước theo phương pháp dồn tích) - Phụ lục II: Báo cáo về các khoản phải thu, chi phát sinh trong năm của Nhà nước, bao gồm các khoản thu chi phát sinh trong năm của NSNN, các khoản thu chi phát sinh trong năm ngoài NSNN; thặng dư/thâm hụt tài chính trong phạm vi năm tài chính.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Phụ lục III: Báo cáo về luồng tiền thu vào chi ra của Nhà nước trong phạm vi năm tài chính.

4. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước - Phụ lục IV: Các thuật ngữ, phương pháp ghi nhận, nội dung các số liệu chi tiết bổ sung cho các báo cáo nêu trên (bao gồm Biểu số liệu chi tiết kèm theo Phụ lục IV).

### **III. Kỳ báo cáo, đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo**

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo: Việt Nam đồng (VNĐ).

### **IV. Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Các cơ quan, đơn vị trong phạm vi lập BCTCNN tuân thủ quy định của Luật Kế toán năm 2015 và áp dụng theo các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng với đơn vị mình.

### **V. Các chính sách kế toán áp dụng cho các khoản mục trình bày trên báo cáo tài chính nhà nước**

#### **1. Nguyên tắc tổng hợp BCTCNN**

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh tổng hợp từ Báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh. Ngoài ra còn tổng hợp thêm Báo cáo của các tổ chức chính trị - xã hội: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng; Tỉnh Đoàn thanh niên; Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Cao Bằng; Hội Nông dân tỉnh Cao Bằng; Hội Cựu chiến binh tỉnh Cao Bằng.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Các khoản đầu tư tài chính bao gồm đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn. Các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là đầu tư tài chính ngắn hạn. Các khoản đầu tư có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là đầu tư tài chính dài hạn.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Căn cứ ghi nhận các khoản phải thu bao gồm:

- Phải thu thuế; phí, lệ phí; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: Căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh nhưng chưa thu được tiền.

- Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Căn cứ khoản tiền được nhận theo hợp đồng bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chưa thu tiền.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên cho vay và bên đi vay. Các khoản cho vay bao gồm cho vay ngắn hạn và cho vay dài hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là cho vay ngắn hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là cho vay dài hạn.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay**

Các khoản nợ vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên đi vay và bên cho vay. Các khoản nợ vay bao gồm nợ ngắn hạn và cho nợ dài hạn. Các khoản nợ có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là nợ ngắn hạn. Các khoản nợ có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là nợ dài hạn.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Căn cứ ghi nhận các khoản phải trả bao gồm:

- Phải trả nhà cung cấp: Căn cứ giá trị các khoản còn nợ (chưa trả tiền) nhà cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, nhà thầu xây dựng cơ bản,... cho số hàng hóa, dịch vụ, tài sản đã nhận nhưng chưa thanh toán.
- Nhận ứng trước của người mua: Căn cứ khoản tiền người mua đã ứng trước nhưng chưa được nhận hàng hóa, dịch vụ.
- Các khoản phải trả khác: giá trị các tài sản thừa chưa xác định nguyên nhân, chờ giải quyết; các khoản tạm thu chưa xử lý; các khoản còn nợ người lao động, ...

### **8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Căn cứ ghi nhận doanh thu bao gồm:

- Doanh thu thuế: thuế; phí, lệ phí; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: Căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo.
- Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại: Căn cứ giá trị khoản viện trợ nhận được đã hoàn thành thủ tục thanh toán với nhà tài trợ.
- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận căn cứ giá trị phần dịch vụ phải cung cấp đã hoàn thành và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ và kết quả của việc cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi xác định một cách chắc chắn, chi phí liên quan được xác định, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý và quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu (khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó).



## **VI. Đối tượng và phạm vi của BCTCNN**

Theo quy định, BCTCNN tỉnh phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ NSNN tỉnh hoặc do tỉnh quản lý. Số liệu trên BCTCNN tỉnh được tổng hợp từ:

- Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh.
- Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, thành phố trực thuộc tỉnh.
- Số liệu thu và phải thu NSNN của Cục Thuế tỉnh Cao Bằng.
- Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng do Sở Giao thông vận tải tỉnh Cao Bằng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cao Bằng và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cung cấp.
- Số liệu vốn nhà nước tại doanh nghiệp tỉnh quản lý và thông tin nợ chính quyền địa phương do Sở Tài chính Cao Bằng cung cấp.
- Số liệu thu, chi NSNN khác chưa có trong các báo cáo nêu trên do Kho bạc Nhà nước (KBNN) Cao Bằng tổng hợp từ hệ thống TABMIS.

Số liệu trên BCTCNN tỉnh năm 2021 được tổng hợp từ báo cáo của 560 đơn vị (gồm 31 đơn vị cấp tỉnh; 317 đơn vị cấp huyện, 161 đơn vị cấp xã (Ủy ban nhân dân xã); 17 đơn vị chế độ kế toán khác (Ban quản lý dự án) và 34 báo cáo của các đơn vị liên quan như: Vụ ngân sách- Bộ Tài chính, Cục quản lý công sản – Bộ Tài chính, Thuế,...

BCTCNN đã loại trừ giá trị giao dịch nội bộ phát sinh giữa các cấp ngân sách, giữa các cơ quan, đơn vị trong khu vực nhà nước<sup>3</sup>.

<sup>3</sup> Đã loại trừ số ngân sách (NS) cấp tỉnh bổ sung cho NS cấp huyện, NS huyện cho NS xã; số phải thu về cung cấp dịch vụ, phải trả nhà cung cấp và khoản đầu tư tài chính, nhận đầu tư tài chính, doanh thu - chi phí phát sinh nội bộ giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp trong khu vực nhà nước.

## **C. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 TỈNH CAO BẰNG**

### **I. Phân tích Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính Phủ)**

#### **1. Về tài sản**

Năm 2021 thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng do UBND các huyện, Thành phố và cơ quan được giao quản lý về tài sản kết cấu hạ tầng cấp tỉnh cung cấp, do vậy có sự thay đổi về số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đầu kỳ.

Tổng tài sản của Nhà nước Mã số (MS) 142 tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 31.277 tỷ đồng<sup>4</sup> được hình thành từ các khoản nợ phải trả (MS 236) là 1.281 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 4,1%) và từ nguồn vốn của Nhà nước (MS 340) là 29.996 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 95,9%).

So với số liệu tại ngày 31/12/2020 (29.883 tỷ đồng)<sup>5</sup>, giá trị tổng tài sản tại ngày 31/12/2021 tăng tuyệt đối là 1.394 tỷ đồng (tương đương tăng 4,7%).

---

<sup>4</sup> Tổng tài sản của Nhà nước trong báo cáo đã bao gồm tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn và tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ giao cho tỉnh quản lý. Tuy nhiên số liệu này chưa được đầy đủ do các cơ quan có liên quan chưa hoàn thành việc kiểm kê, phân loại, xác định giá trị tài sản; cơ sở dữ liệu một số tài sản kết cấu hạ tầng vẫn đang trong quá trình nghiên cứu hoặc đang triển khai cập nhật.

<sup>5</sup> Điều chỉnh số dư đầu kỳ chỉ tiêu “Tài sản kết cấu hạ tầng” trên BCTCNN năm 2021 là giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, nước sạch của tỉnh do UBND huyện và cơ quan được giao quản lý về tài sản kết cấu hạ tầng cấp tỉnh cung cấp.

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	2021		2020 (Sau khi điều chỉnh số liệu tài sản kết cấu hạ tầng)	Biến động (+ tăng; - giảm)	
			Tiền	Tỷ trọng (%)		Tiền	So với năm 2020 (%)
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.159	16,5	3.534	1.625	46
2	Các khoản phải thu	113	1.044	3,3	990	54	5,5
3	Hàng tồn kho	114	49	0,2	54	-5	-9,3
4	Tài sản ngắn hạn khác	116	0	0	9	-9	-100
5	Đầu tư tài chính (dài hạn)	131	491	1,6	492	-1	-0,2
6	Xây dựng cơ bản dở dang	136	4.565	14,6	6.499	-1.934	-29,8
7	Tài sản cố định (vô hình + hữu hình)	137+140	19.969	63,8	18.305	1.664	9,1
8	Tài sản dài hạn khác	141	0	0	0	0	0
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>142</b>	<b>31.277</b>	<b>100</b>	<b>29.883</b>	<b>1.394</b>	<b>4,7</b>

Tổng tài sản nhà nước (MS 142) ở tỉnh năm 2021 bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 111): 5.159 tỷ đồng.

- Các khoản phải thu (MS 113): 1.044 tỷ đồng, chủ yếu là các khoản phải thu của cơ quan Thuế (gần 555 tỷ đồng, sau khi đã điều chỉnh số phải thu của Cơ quan thuế về Trung ương); Ban Quản lý dự án (BQLDA) đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Cao Bằng (181 tỷ đồng); BQLDA đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng (125 tỷ đồng); Sở Y tế (77 tỷ đồng); Quỹ phát triển đất (21 tỷ đồng); BQLDA Chương trình đô thị MN phía Bắc Thành phố Cao Bằng (20 tỷ đồng); BQLDA Đầu tư Xây dựng Thành phố Cao Bằng (13 tỷ đồng);...

- Hàng tồn kho (MS 114) gồm nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước: 49 tỷ đồng, chủ yếu phát sinh tại: Sở Y tế Cao Bằng (46 tỷ đồng); Sở Tài nguyên và Môi trường Cao Bằng (1 tỷ đồng);...

- Đầu tư tài chính dài hạn (MS 131): 491 tỷ đồng, đây là vốn nhà nước tại doanh nghiệp<sup>6</sup>, cụ thể:

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

STT	Tên doanh nghiệp	Vốn tại ngày 31/12/2021
1	Tổng Công ty Đầu tư và Xuất nhập khẩu Cao Bằng	5,3
2	Công ty TNHH MTV cấp nước Cao Bằng	93,1
3	Công ty TNHH Đầu tư phát triển và môi trường	20
4	Công ty Cổ phần Du lịch	3
5	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cao Bằng	64,5
6	Công ty TNHH MTV Thủy nông Cao Bằng	299,9
7	Công ty CP in Việt Lập Cao Bằng	1,2
8	Công ty CP Thủy điện luyện kim Cao Bằng	4
<b>Tổng cộng</b>		<b>491</b>

<sup>6</sup> Nguồn: CV số 1871/STC-CSDN ngày 25/8/2022 của Sở Tài chính Cao Bằng v/v cung cấp thông tin vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước.

- Giá trị xây dựng cơ bản dở dang (MS 136): 4.565 tỷ đồng, phát sinh tại các đơn vị sau<sup>7</sup>:

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

STT	Tên đơn vị	Số tiền
1	BQLDA đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	2.551
2	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng	880
3	BQLDA đầu tư xây dựng Thành phố Cao Bằng	446
4	BQLDA Chương trình đô thị MN phía Bắc Thành phố Cao Bằng	84
5	BQLDA đầu tư và xây dựng huyện Hà Quảng	44
6	BQLDA đầu tư và xây dựng huyện Nguyên Bình	15
7	BQLDA Đầu tư và xây dựng huyện Thạch An	149
...	...	...

- Tài sản cố định hữu hình và vô hình (MS 137 + 140): 19.969 tỷ đồng; trong đó: tài sản kết cấu hạ tầng (MS 138) số tiền 14.446 tỷ đồng, chiếm 72,3%; bất động sản, nhà cửa, thiết bị (MS 139) số tiền 3.306 tỷ đồng, chiếm 16,6%; tài sản cố định vô hình (MS 140) số tiền 2.217 tỷ đồng, chiếm 11,1%.

## 2. Về nợ phải trả

Tổng nợ phải trả (MS 236) năm 2021 của tỉnh là 1.281 tỷ đồng, trong đó chủ yếu gồm:

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác (MS 215): 1.065 tỷ đồng, chiếm 83,1% chủ yếu phát sinh tại các đơn vị sau<sup>8</sup>:

<sup>7</sup> Nguồn: Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I gửi qua cổng thông tin điện tử Tổng kế toán Nhà nước - <https://bctcnn.vst.gov.vn>.

<sup>8</sup> Nguồn: Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I gửi qua cổng thông tin điện tử Tổng kế toán Nhà nước - <https://bctcnn.vst.gov.vn>.

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền
1	Quỹ phát triển đất	594
2	Sở Y tế Cao Bằng	27
3	BQLDA đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	65
4	BQLDA đầu tư và xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Cao Bằng	27
5	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Cao Bằng	21
6	BQLDA Chương trình đô thị MN phía Bắc Thành phố Cao Bằng	12
...	...	...

- Nợ của chính quyền địa phương (MS 234): 210 tỷ đồng, chiếm 16,4%

Khoản vay này chủ yếu của các Dự án<sup>9</sup>: Dự án chương trình Đô thị miền núi phía Bắc vay vốn Worldbank (WB); Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) vay vốn WB; Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ, vay vốn IFAD; Dự án năng lượng nông thôn II (REII); Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn; tiểu dự án tỉnh Cao Bằng (BIIG)...

### 3. Về nguồn vốn

Tổng nguồn vốn nhà nước (MS 340) tại tỉnh hết ngày 31/12/2021 là 29.996 tỷ đồng, tăng tuyệt đối so với năm 2020 (28.577 tỷ đồng) là 1.419 tỷ đồng, tương đương 5%.

<sup>9</sup> Nguồn Báo cáo quyết toán vay, trả nợ ngân sách địa phương năm 2021 của Sở Tài chính Cao Bằng.

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	2021		2020	Biến động (+ tăng; - giảm)	
			Tiền	Tỷ trọng (%)		Tiền	So với năm 2020 (%)
1	Nguồn vốn hình thành tài sản	310	2.087	7	3.233	-1.146	-35,4
2	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320	27.419	91,4	25.020	2.399	9,6
3	Nguồn vốn khác	330	490	1,6	324	166	51,2
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>340</b>	<b>29.996</b>	<b>100</b>	<b>28.577</b>	<b>1.419</b>	<b>5</b>

Tổng nguồn vốn (MS 340) năm 2021 bao gồm:

- Nguồn vốn hình thành tài sản (MS 310) là giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình và vô hình trang bị cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập: 2.087 tỷ đồng.

- Thặng dư/Thâm hụt lũy kế (MS 320) là kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm: 27.419 tỷ đồng.

- Nguồn vốn khác (MS 330): 490 tỷ đồng.

## II. Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính Phủ)

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước theo phương pháp dồn tích phản ánh kết quả hoạt động của Nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh trong năm 2021, trong đó:

- Thu nhập của Nhà nước phản ánh số thu phát sinh trong năm (Gồm cả khoản đã thu được trong năm và khoản phải thu phát sinh trong năm đến cuối năm chưa thu được, không bao gồm các khoản phải thu thuộc nguồn thu của năm trước nhưng phát sinh thu trong năm nay), bao gồm:

+ Doanh thu thuộc NSNN (Thu thuế, phí, lệ phí, viện trợ không hoàn lại,...).

+ Doanh thu không thuộc NSNN (từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ,...).

- Chi phí của Nhà nước bao gồm: Chi phí từ nguồn NSNN và chi phí từ nguồn ngoài NSNN.

Chi phí gồm 05 nội dung chủ yếu:

+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người.

+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ.

+ Chi phí khấu hao.

+ Chi phí tài chính.

+ Chi phí khác.

Về mặt nguyên tắc, đối với doanh nghiệp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp và chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính. Đối với khu vực nhà nước, Báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và các hoạt động ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước (ví dụ: hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp; các hoạt động thu chi từ khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị...).

So với Báo cáo quyết toán NSNN, doanh thu, chi phí, thặng dư trên BCTCNN có sự chênh lệch chủ yếu do cơ sở ghi nhận, phạm vi tổng hợp số liệu doanh thu, chi phí trên từng báo cáo khác nhau. Cụ thể:

- Doanh thu, chi phí trình bày trên BCTCNN trên cơ sở dồn tích; số thu, chi trên Báo cáo quyết toán trên cơ sở tiền mặt có điều chỉnh;



- Tổng chi trên BCTCNN tỉnh không bao gồm một số khoản chi trên Báo cáo quyết toán NSNN như: chi đầu tư phát triển (chỉ tính phần khấu hao, hao mòn hàng năm); chi chuyển nguồn sang năm sau; chi từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên đã hình thành tài sản cố định (thuộc chỉ tiêu chi thường xuyên trên Cân đối quyết toán ngân sách địa phương năm 2021) làm giảm tổng chi trên BCTCNN so với Cân đối quyết toán ngân sách địa phương năm 2021.

- Tổng thu nhập trên BCTCNN không bao gồm một số khoản thu trên Báo cáo quyết toán NSNN như: thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang, thu kết dư năm trước,... làm giảm thu nhập trên BCTCNN so với Báo cáo quyết toán NSNN.

### 1. Về thu nhập

Tổng thu nhập (MS 30) năm 2021 là 10.115 tỷ đồng, giảm 2.352 tỷ đồng (tương đương giảm 18,9%) so với năm 2020 (12.467 tỷ đồng), trong đó:

Doanh thu thuộc NSNN (MS 02) năm 2021 là 9.436 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 93,3% tổng thu nhập; giảm 2.299 tỷ đồng (tương đương giảm 19,6%) so với năm 2020 (11.735 tỷ đồng).

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	2021		2020	Biến động (+ tăng; - giảm)	
			Tiền	Tỷ trọng (%)		Tiền	So với năm 2020 (%)
1	Doanh thu thuế	03	825	8,7	760	65	8,6
2	Doanh thu phí, lệ phí	04	138	1,5	158	-20	-12,7
3	Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	6	0,1	7	-1	-14,3

4	Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	7	0,1	9	-2	-22,2
5	Doanh thu khác	08	8.460	89,6	10.801	-2.341	-21,7
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>02</b>	<b>9.436</b>	<b>100</b>	<b>11.735</b>	<b>-2.299</b>	<b>-19,6</b>

So với tổng thu cân đối ngân sách trên Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương (18.515 tỷ đồng) số thu thuộc NSNN trên Báo cáo tài chính nhà nước (9.436 tỷ đồng) thấp hơn 9.079 tỷ đồng do không bao gồm một số khoản như: thu chuyển nguồn từ năm trước sang; thu chuyển giao ngân sách huyện, xã, thu kết dư,... Do các khoản này đã được ghi nhận vào doanh thu ngân sách nhà nước các năm trước và bị loại trừ giao dịch nội bộ khi tổng hợp Báo cáo tài chính toàn tỉnh.

Doanh thu không thuộc NSNN (MS 20) năm 2021 là 679 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 6,7% tổng thu của Nhà nước, giảm 53 tỷ đồng (tương đương giảm 7,2%) so với năm 2020 (732 tỷ đồng). Đây là các khoản doanh thu phát sinh trong năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và nguồn phí để lại đơn vị như: Sở Y tế Cao Bằng (323 tỷ đồng), Sở Xây dựng Cao Bằng (24 tỷ đồng), Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (20 tỷ đồng),...

## 2. Về chi phí

Tổng chi phí nhà nước (MS 70) ở tỉnh năm 2021 là 7.561 tỷ đồng, tăng 23 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,3% so với năm 2020 (7.538 tỷ đồng), trong đó:

- Chi phí từ nguồn NSNN (MS 32) là 6.850 tỷ đồng (Chiếm 90,6%) bao gồm:
  - + Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người: 3.288 tỷ đồng.
  - + Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ: 659 tỷ đồng.
  - + Chi phí hao mòn: 972 tỷ đồng.
  - + Chi phí tài chính: 3 tỷ đồng.
  - + Chi phí khác: 1.928 tỷ đồng.
- Chi phí từ nguồn ngoài NSNN (MS 50) là 711 tỷ đồng (Chiếm 9,4%).

Về giá trị: So với tổng chi NSNN trên Báo cáo quyết toán NSNN (18.499 tỷ đồng), chi từ nguồn NSNN trên BCTCNN (6.850 tỷ đồng) thấp hơn 11.649 tỷ đồng chủ yếu do không bao gồm một số khoản thuộc chi NSNN trên Báo cáo quyết toán NSNN như: Chi đầu tư phát triển: 2.765 tỷ đồng (chỉ tính phần khấu hao, hao mòn hàng năm); chi chuyển nguồn sang năm sau: 2.250 tỷ đồng; Chi chuyển giao cấp huyện: 772 tỷ đồng;...

### **3. Về thặng dư**

Thặng dư tài chính của Nhà nước (MS 71) là 2.554 tỷ đồng; giảm 2.375 tỷ đồng, tương ứng giảm 48,2% so với năm 2020 (4.929 tỷ đồng) chủ yếu do năm 2021 tổng thu nhập giảm so với năm 2020.

Số thặng dư trên BCTCNN năm 2021 (2.554 tỷ đồng) cao hơn 2.538 tỷ đồng so với kết dư trên Cân đối quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 (16 tỷ đồng), chủ yếu do cơ sở ghi nhận, phạm vi tổng hợp số liệu doanh thu, chi phí trên từng báo cáo khác nhau dẫn đến số liệu thặng dư khác nhau.

### **III. Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính Phủ)**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình tiền thu vào, tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong năm 2021; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc năm 2021.

1. Lưu chuyển tiền thuần (MS 60) trong năm 2021 là 1.625 tỷ đồng, trong đó:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (MS 20): 3.093 tỷ đồng.
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (MS 27): -1.504 tỷ đồng.
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (MS 45): 36 tỷ đồng.

2. Chỉ tiêu trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phụ lục III) có sự chênh lệch với số liệu tại phụ lục IV, cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu (MS 23 - Phụ lục III) Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác số tiền: 5.444.330.295 đồng;

- Chỉ tiêu (MS 122 - Phụ lục IV) Thu nhập từ bán chuyển nhượng tài sản cố định của Nhà nước: 5.417.677.295 đồng.

Nguyên nhân có sự chênh lệch trên là do: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phụ lục III) phản ánh tổng số tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, tài sản dài hạn khác trong kỳ báo cáo, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác. Còn trên Thuyết minh BCTCNN (Phụ lục IV) chỉ phản ánh doanh thu phát sinh trong kỳ báo cáo. Do vậy, hai chỉ tiêu trên trong BCTCNN thường không bằng nhau.

3. Tiền thu từ khoản đi vay (MS 41): Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền thu được từ khoản vay ngắn hạn, dài hạn của chính quyền địa phương và của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Trong năm có phát sinh các khoản ảnh hưởng đến chỉ tiêu tiền thu từ khoản đi vay như sau:

- Vay của ngân sách địa phương trong năm 2021 là 65.987.845.253 đồng<sup>10</sup>.
- Nợ ngắn hạn của Trung tâm Hội nghị tỉnh Cao Bằng là 300.000.000 đồng.
- Trả nợ ngắn hạn khác 763.390.000 đồng.
- Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá là 14.910.595 đồng.

4. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay trong năm 2021 (MS 42) là: 29.818.991.865 đồng, trong đó:

- Chi trả nợ gốc phần vay của ngân sách địa phương là 28.858.991.865<sup>10</sup> đồng.
- Trả nợ vay ngân hàng của Nhà khách - Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là 960.000.000 đồng.

Do Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2021 chỉ phản ánh luồng tiền thực thu và chi quỹ NSNN các chỉ tiêu trong báo cáo chưa phản ánh hết số liệu. Nên báo cáo năm 2021 chưa có đầy đủ căn cứ so sánh số liệu giữa BCTCNN và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương.

#### **D. SỐ LIỆU CHI TIẾT**

*(Theo biểu đính kèm)*

<sup>10</sup> Báo cáo quyết toán vay, trả nợ NSDP năm 2021

**BIỂU SỐ LIỆU CHI TIẾT***(Kèm theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)***1. Tiền và tương đương tiền***Đơn vị tính: Đồng*

<b>Nội dung</b>	<b>Mã số</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Tiền mặt	01	27.480.539.492	28.573.612.866
Tiền gửi tại ngân hàng	02	5.131.416.869.732	3.492.386.849.954
Tiền đang chuyển	03	82.000.000	13.385.880.302
Các khoản tương đương tiền	04	0	0
<b>Cộng</b>	<b>05</b>	<b>5.158.979.409.224</b>	<b>3.534.346.343.122</b>

**2. Đầu tư tài chính**

<b>Nội dung</b>	<b>Mã số</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Ngắn hạn	06	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0
Khác	08	0	0
<b>Cộng</b>	<b>09</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Dài hạn	10	0	0
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	491.081.000.000	491.770.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0

Khác	14	0	0
Cộng	15	491.081.000.000	491.770.000.000
<b>Tổng cộng đầu tư tài chính</b>	<b>16</b>	<b>491.081.000.000</b>	<b>491.770.000.000</b>

### 3.Các khoản phải thu

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	489.145.935.073	390.782.476.987
Phải thu khác	18	554.604.939.804	598.839.602.847
<b>Cộng</b>	<b>19</b>	<b>1.043.750.874.877</b>	<b>989.622.079.834</b>

### 4.Hàng tồn kho

Nội dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0
<b>Cộng</b>	<b>21</b>	<b>48.976.329.259</b>	<b>53.987.626.488</b>

### 5.Cho vay

Nội Dung	Mã số	31/12/2021	31/12/2020
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0
<b>Tổng cộng cho vay</b>	<b>26</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**6. Tài sản cố định hữu hình****6.1. Tài sản kết cấu hạ tầng**

Nội dung	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2021	28	19.514.200.945.676	0	0	0	0	669.195.620.355	20.183.396.566.031
Tăng trong năm	29	851.131.097.000	0	0	0	0	18.217.174.000	869.348.271.000
Giảm trong năm	30	0	0	0	0	0	0	0
31/12/2021	31	20.365.332.042.676	0	0	0	0	687.412.794.355	21.052.744.837.031
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2021	33	5.706.833.844.221	0	0	0	0	263.820.408.295	5.970.654.252.516
Tăng trong năm	34	594.668.884.800	0	0	0	0	41.037.807.128	635.706.691.928
Giảm trong năm	35	0	0	0	0	0	0	0
31/12/2021	36	6.301.502.729.021	0	0	0	0	304.858.215.423	6.606.360.944.444
Giá trị còn lại	37	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2021	38	13.807.367.101.455	0	0	0	0	405.375.212.060	14.212.742.313.515
31/12/2021	39	14.063.829.313.655	0	0	0	0	382.554.578.932	14.446.383.892.587

**6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị**

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40	0	0	0	0
01/01/2021	41	3.476.437.591.059	237.140.868.121	1.528.472.866.559	5.242.051.325.739
Tăng trong năm	42	508.739.211.035	26.406.684.024	323.004.840.168	858.150.735.227
Giảm trong năm	43	145.060.969.058	26.229.648.933	99.515.212.675	270.805.830.666

31/12/2021	44	3.840.115.833.036	237.317.903.212	1.751.962.494.052	5.829.396.230.300
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45	0	0	0	0
01/01/2021	46	1.344.758.244.959	134.584.513.890	692.753.906.068	2.172.096.664.917
Tăng trong năm	47	288.233.032.356	18.126.989.679	181.658.981.941	488.019.003.976
Giảm trong năm	48	68.166.547.918	14.292.205.354	53.851.726.381	136.310.479.653
31/12/2021	49	1.564.824.729.397	138.419.298.215	820.561.161.628	2.523.805.189.240
Giá trị còn lại	50	0	0	0	0
01/01/2021	51	2.131.679.346.100	102.556.354.231	835.718.960.491	3.069.954.660.822
31/12/2021	52	2.275.291.103.639	98.898.604.997	931.401.332.424	3.305.591.041.060

#### 7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53	0	0	0	0	0
01/01/2021	54	1.011.747.866.887	813.530.000	17.066.679.547	1.362.370.000	1.030.990.446.434
Tăng trong năm	55	1.199.516.416.843	0	6.152.071.232	64.000.000	1.205.732.488.075
Giảm trong năm	56	12.964.968.622	30.200.000	159.515.000	7.500.000	13.162.183.622
31/12/2021	57	2.198.299.315.108	783.330.000	23.059.235.779	1.418.870.000	2.223.560.750.887
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58	0	0	0	0	0
01/01/2021	59	8.942.402.520	26.915.000	3.560.133.802	88.500.000	12.617.951.322
Tăng trong năm	60	0	0	2.672.896.070	886.600.000	3.559.496.070
Giảm trong năm	61	8.942.402.520	6.040.000	361.902.500	7.500.000	9.317.845.020
31/12/2021	62	0	20.875.000	5.871.127.372	967.600.000	6.859.602.372
Giá trị còn lại	63	0	0	0	0	0
01/01/2021	64	1.002.805.464.367	786.615.000	13.506.545.745	1.273.870.000	1.018.372.495.112
31/12/2021	65	2.198.299.315.108	762.455.000	17.188.108.407	451.270.000	2.216.701.148.515



**8. Xây dựng cơ bản dở dang**

<b>Nội dung</b>	<b>Mã số</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	4.563.205.573.143	6.489.487.375.424
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	0	0
Chi phí mua sắm	68	0	0
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	0	0
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	2.269.745.000	9.954.333.423
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	0	0
<b>Cộng</b>	<b>72</b>	<b>4.565.475.318.143</b>	<b>6.499.441.708.847</b>

**9. Nợ**

<b>Nội dung</b>	<b>Mã số</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
Ngắn hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0
Khác	76	300.000.000	763.390.000
<b>Cộng</b>	<b>77</b>	<b>300.000.000</b>	<b>763.390.000</b>
Dài hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	80	209.943.966.666	172.815.113.278
Khác	81	5.406.000.000	6.366.000.000
<b>Cộng</b>	<b>82</b>	<b>215.349.966.666</b>	<b>179.181.113.278</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>83</b>	<b>215.649.966.666</b>	<b>179.944.503.278</b>

**10.Nguồn vốn**

Nội dung	Mã số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2020	84	3.233.106.759.070	25.020.125.763.701	324.329.369.891	28.577.561.892.662
Các khoản điều chỉnh	85	0	0	0	0
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	0	0	0	0
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	0	0	0	0
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2021	88	3.233.106.759.070	25.020.125.763.701	324.329.369.891	28.577.561.892.662
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	-1.146.915.246.459	2.399.609.336.053	165.488.327.690	1.418.182.417.284
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	0	2.553.608.520.280	0	2.553.608.520.280
Các khoản tăng/giảm khác	91	-1.146.915.246.459	-153.999.184.227	165.488.327.690	-1.135.426.102.996
Số dư tại ngày 31/12/2021	92	2.086.191.512.611	27.419.735.099.754	489.817.697.581	29.995.744.309.946

**11.Doanh thu thuế**

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	61.087.751.595	55.198.849.693
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	57.576.576.311	60.890.689.954
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	0	0
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	116.500.745.617	125.615.529.242
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	1.513.233.977	1.372.150.002
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	524.066.710.948	450.476.471.343

7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	9.042.297.352	8.811.370.379
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	54.903.496.548	57.787.069.896
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	0
<b>Cộng</b>	<b>104</b>	<b>824.690.812.348</b>	<b>760.152.130.509</b>

### 12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ phí	105	45.132.470.792	52.768.431.392
2. Doanh thu từ lệ phí	106	93.423.854.866	105.528.146.974
<b>Cộng</b>	<b>107</b>	<b>138.556.325.658</b>	<b>158.296.578.366</b>

### 13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0
<b>Cộng</b>	<b>112</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước**

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	0	0
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	0	0
3. Doanh thu khác	115	0	0
<b>Cộng</b>	<b>116</b>	<b>5.609.347.593</b>	<b>6.887.180.968</b>

**15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại**

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục		0	0
1. Các Chính phủ	117	0	0
2. Các tổ chức quốc tế	118	7.136.952.227	0
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0	0
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	0	8.682.797.529
<b>Cộng</b>	<b>121</b>	<b>7.136.952.227</b>	<b>8.682.797.529</b>

**16. Doanh thu khác**

Nội dung	Mã số	2021	2020
TT. Khoản mục		0	0
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	5.417.677.295	3.490.596.500
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	47.481.227.538	30.987.955.780
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	29.239.877.215	19.858.747.577
4. Thu khác	125	8.377.883.936.603	10.746.320.645.954
<b>Cộng</b>	<b>126</b>	<b>8.460.022.718.651</b>	<b>10.800.657.945.811</b>